

TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỌC CỦA TÔN GIÁO

Tóm tắt: Về lĩnh vực kinh tế, tuy tôn giáo không trực tiếp sản xuất làm ra của cải vật chất nhưng tôn giáo cũng gián tiếp đóng góp công sức trong việc tạo lập một xã hội ấm no hạnh phúc. Theo tác giả, triết lý phát triển kinh tế học của tôn giáo là một ngành, một lĩnh vực khoa học nghiên cứu về sự chiêm ngẫm, đúc rút thành những luận điểm cốt lõi nhất về vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế của con người qua hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, triết lý phát triển của kinh tế học tôn giáo là một vấn đề rộng lớn, nên trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả chỉ tập trung trình bày ba nội dung: Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn; Kinh tế học tôn giáo phát triển một xã hội hài hòa; Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Từ khóa: Kinh tế học, phát triển, tôn giáo.

Đặt vấn đề

Phải chăng phát triển kinh tế chỉ đơn thuần là yếu tố kinh tế. Một tiềm thức ăn sâu đối với người dân Việt trồng lúa nước, phát triển kinh tế nông nghiệp dựa trên nguồn lực thiên nhiên: đất đai, nước, phân bón, khí hậu, cây trồng mùa vụ theo một phương châm trao truyền ngàn đời “Nước - phân - cần - giống”. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế phải chăng dựa vào nguồn nhân lực, mà hiện nay là nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 với chủ đạo là kết nối vạn vật, là vai trò của rô bốt, của in 3D,... có thể trả lời ngay tất cả những câu hỏi “phải chăng” đó đều đúng và cần thiết. Nhưng liệu đã đủ cho việc phát triển kinh tế.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài 26/9/2017; Ngày biên tập 16/10/2017; Ngày duyệt đăng: 27/10/2017.

Phải chăng còn một điều kiện mà bấy lâu con người bỏ qua hoặc bấy lâu con người vẫn sử dụng nó như một nguồn lực nhưng lại bỏ qua, đó là văn hóa tâm linh là vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng. Song với một số tôn giáo lớn, chẳng hạn như: Phật giáo, Công giáo thì liệu trong giáo pháp (với Phật giáo), thần học (đối với Công giáo) có thể tìm thấy ở đó có triết lý phát triển kinh tế. Đó là những câu hỏi hay là những nội dung mà chuyên đề giải đáp.

Vấn đề thuật ngữ

Trước hết cần phải làm rõ từ khóa hay thuật ngữ.

Cho đến nay thuật ngữ *Triết lý* còn có nhiều quan niệm khác nhau. Mỗi nhà nghiên cứu tùy theo vấn đề nghiên cứu mà có cách tiếp cận, cách đưa ra nội hàm khác nhau.

Tác giả Phạm Xuân Nam trong cuốn sách: *Triết lý phát triển ở Việt Nam - Máy vấn đề cốt yếu* viết: “Triết lý là kết quả của sự suy ngẫm, chiêm nghiệm và đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản và cốt lõi nhất về cuộc sống cũng như về hoạt động thực tiễn rất đa dạng của con người trong xã hội. Chúng có vai trò định hướng trực tiếp trở lại đối với cuộc sống và những hoạt động thực tiễn rất đa dạng ấy”¹.

Sự giải thích của tác giả Phạm Xuân Nam theo chúng tôi là tương đối tương hợp với chuyên đề. Dựa vào cách giải thích trên, theo chúng tôi: Triết lý phát triển kinh tế học là một ngành, một lĩnh vực nghiên cứu về sự chiêm ngẫm đúc rút thành luận điểm cốt lõi nhất về phát triển kinh tế của con người qua hoạt động thực tiễn.

Từ đó có thể hiểu: *Triết lý phát triển kinh tế học của tôn giáo là một ngành, một lĩnh vực khoa học nghiên cứu về sự chiêm ngẫm, đúc rút thành những luận điểm cốt lõi nhất về vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế của con người qua hoạt động thực tiễn.*

Triết lý phát triển của kinh tế học tôn giáo là một vấn đề rộng lớn. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào ba nội dung cơ bản sau đây:

(1) Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn;

(2) Kinh tế học tôn giáo phát triển một xã hội hài hòa;

(3) Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

1. Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn

Khi nhân loại bước vào nền kinh tế thị trường với cốt lõi là sự cạnh tranh thì nền kinh tế nhân loại mất dần đi tính nhân bản, nhân văn. Cốt lõi của kinh tế thị trường là sự cạnh tranh khốc liệt, là mạnh được, yếu thua. Vì vậy người ta ví “Thương trường như chiến trường”.

Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn, trước hết hoạt động kinh tế phải đặt trọng tâm vào con người, tôn trọng con người, quan tâm đến đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần. Điều này khác với nền kinh tế thị trường, các chủ doanh nghiệp để đạt được lợi nhuận tối đa đã triệt để khai thác sức lực, trí tuệ của người lao động. Người lao động không chỉ làm việc 8 tiếng mà 10, 12 tiếng một ngày. Đã có những người không chịu được áp lực công việc mà tìm đến cái chết rất thương tâm. Người lao động cũng thường bị chủ la mắng, thậm chí đánh đập, cúp lương, đuổi việc nhiều khi chỉ với nguyên nhân rất nhỏ. Do quan tâm tới lợi nhuận tối đa, người lao động thường bị giới chủ ít hoặc không để ý đến đời sống tinh thần của họ. Người lao động được xem như những cỗ máy làm việc.

Khi bàn về kinh tế học Phật giáo, nhà nghiên cứu Chandan Kumar, nghiên cứu sinh tiến sĩ, Trường Nghiên cứu Phật giáo và Nền văn minh, Đại học Phật giáo Gautam, Greater Noida, UP, Ấn Độ cho rằng: “Hoạt động kinh tế phải đặt trọng tâm vào con người. Và phải xem xét chặt chẽ đến nỗi nếu bị bỏ quên hay phớt lờ khi sản xuất kinh tế thì sẽ dẫn đến những hậu quả thảm khốc trong tương lai. Sản xuất kinh tế và kinh tế học Phật giáo dạy chúng ta rằng con người trong mối quan hệ với hoạt động kinh tế của người đó. Hoạt động kinh tế đó nhằm mục đích tăng của cải vật chất cho chính người đó trong khi làm tổn hại chi phí của những người khác không? Một hoạt động kinh tế phải được cân nhắc cùng với các hoạt động khác và chỉ nên thực hiện khi:

Hoạt động kinh tế đó không lợi dụng, bóc lột những người khác;

Hoạt động kinh tế đó không làm tăng dục vọng của chính người đó trong lúc tước đoạt những nhu cầu cơ bản của người khác;

Không thuộc năm hoạt động kinh tế đã nêu ở trên²;

Không dẫn đến lãng phí quá đáng hoặc tạo ra sự mất cân bằng trong các nguồn vật chất có sẵn hoặc gây xáo trộn cân bằng sinh thái”³.

Học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo, chương 7: *Đời sống kinh tế* cũng nhấn mạnh hoạt động kinh tế là để phục vụ con người. “*Phải đặt hoạt động kinh tế và sự tăng trưởng vật chất phục vụ con người và xã hội*. Nếu người ta xả thân làm các việc ấy với lòng tin, cậy, mến của các môn đồ Đức Kitô, thì ngay cả kinh tế và tiền bộ cũng có thể biến thành những địa điểm cứu độ và thánh hóa. Vì trong các lĩnh vực này, người ta cũng có thể bày tỏ một tình yêu và một sự liên đới mang tính nhân bản hơn, và đồng thời cũng có thể góp phần làm tăng trưởng một nhân loại mới, báo trước thế giới tương lai. Đức Giêsu tóm tắt cả những mạc khải trên đây bằng cách kêu gọi người tín hữu *hãy trở nên giàu có trước mặt Thiên Chúa* (X. LC 12.21). Kinh tế cũng giúp ích cho mục tiêu này, khi người ta không phản bội chức năng của kinh tế là làm công cụ giúp phát triển toàn diện con người và xã hội, cũng như phát triển toàn diện phẩm chất nhân bản của đời sống”⁴.

Học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo nhấn mạnh mối quan hệ luân lý và kinh tế. Đó là mối quan hệ bên trong không thể tách rời, chúng quan hệ mật thiết với nhau đồng thời chúng còn tương tác lên nhau một cách hết sức quan trọng. Bởi vì “Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, người ta phải tôn trọng và phát huy phẩm giá và ơn gọi đầy đủ của con người, cũng như sự an sinh của toàn xã hội. Vì con người là nguồn cội, là trung tâm và là mục tiêu của toàn bộ đời sống kinh tế xã hội”⁵.

Hiến chế Mục vụ về Giáo hội trong thế giới ngày nay của Công đồng Vatican II, Chương III - *Đời sống kinh tế xã hội*, cũng bàn đến khía cạnh kinh tế tôn giáo học hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn với các nội dung như:

Phát triển kinh tế để phục vụ con người;

Phát triển kinh tế dưới sự kiểm soát của con người;

Với phát triển kinh tế để phục vụ con người, Hiến chế cho rằng để đối phó với sự gia tăng về dân số, về nhu cầu ngày một tăng của nhân

loại việc gia tăng sản lượng các ngành kinh tế luôn là điều cần thiết. Nhưng mục đích căn bản của sản xuất không chỉ là gia tăng sản lượng, lợi nhuận và quyền lực, mà còn là phục vụ con người và là con người toàn diện, theo đúng cấp bậc, giá trị của các nhu cầu vật chất cũng như những đòi hỏi của đời sống tinh thần, luân lý, tu đức và tôn giáo⁶.

Một nền kinh tế nhân bản, nhân văn mà kinh tế học tôn giáo hướng tới để phát triển kinh tế là một nền kinh tế mà người sản xuất phải có trách nhiệm đến cùng những sản phẩm mà mình làm ra. Với sản phẩm công nghệ là đúng quy chuẩn, bảo đảm chất lượng, không làm gian, dối. Với các sản phẩm nông nghiệp phải là sản phẩm nông sản sạch. Về điểm này tôn giáo hướng con người trong mọi hoạt động của mình - kể cả hoạt động kinh tế phải làm với trách nhiệm lương tâm, với đạo đức của người tín đồ nhằm hướng tới hạnh phúc của bản thân cũng như của đồng loại.

Đạo đức tôn giáo tạo cho người tham gia hoạt động sản xuất, có được một chuẩn mực trong sản xuất, đồng thời có thái độ với của cải làm ra. Với Phật giáo, đạo đức trong sản xuất bao gồm nhiều vấn đề từ các hình thức lao động phương cách làm việc trong điều kiện tổng quát và kinh doanh trong hoàn cảnh đặc thù, sử dụng thu thập, thái độ đối với của cải, cách phân phối tài sản và đề xuất những giải pháp tương ứng cho các vấn đề này trong một lý thuyết cũng như về thực tiễn. Đối với người Phật tử, đạo đức trong sản xuất, được Đức Phật dạy một số phương diện như sau:

Thứ nhất, là tạo ra của cải đáng được ca ngợi nếu việc này được làm trong một phương cách phù hợp với đạo đức, với chính pháp, không sử dụng bạo lực và đáng chê trách khi làm điều vô đạo;

Thứ hai, là sử dụng sản phẩm đáng được ca ngợi khi nhằm đem lại thoải mái và an vui cho chính mình, cùng chia sẻ với những người khác và sử dụng nó cho những hành vi hào phóng tạo thêm phúc nghiệp. Suy diễn một cách tương ứng có nghĩa là khi ta sống keo kiệt với chính mình và không tốt bụng với người khác thì đáng chê trách;

Thứ ba, là ngay cả khi của cải được làm ra bằng một phương cách đạo đức và sử dụng mang lợi ích cho bản thân mình và người khác, thì ta cũng còn bị chê trách, khi mà thái độ đối với tài sản là vẫn còn tham lam, không biết đủ và quên đi việc hướng tới và phát triển tâm linh⁷.

Nhà xã hội học Max Weber trong tác phẩm: *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, có đoạn: “Nền đạo đức Tin Lành khuyến cáo các tín đồ của mình phải cảnh giác và dè chừng đối với của cải thế gian và phải có một lối sống khổ hạnh (Askese). Trong khi đó làm việc một cách duy lý nhằm tạo ra doanh lợi và không tiêu xài hoang phí doanh lợi này - đây chính là lối ứng xử cần thiết cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, bởi nó có nghĩa là không ngừng tái đầu tư số lợi nhuận mới được tạo ra. Chủ nghĩa tư bản cần lối tổ chức thuần lý đối với lao động, và giả định rằng phần lớn lợi nhuận không được tiêu xài hết mà phải được tiết kiệm nhằm có thể tiếp tục phát triển các phương tiện sản xuất. Chính đây là nơi bộc lộ sự “tương hợp chọn lọc” giữa quan niệm và lối sống của đạo Tin Lành với “tinh thần” của chủ nghĩa tư bản⁸.

Trong tác phẩm *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Max Weber dành một chương - chương 5: *Nền khổ hạnh và tinh thần chủ nghĩa tư bản* để chỉ ra sự “tương hợp chọn lọc” giữa “Nền khổ hạnh và tinh thần chủ nghĩa tư bản”. Khổ hạnh mà Max Weber tiếp cận ở đây là sự lao động vất vả và liên tục, dù đó là lao động chân tay hay lao động trí óc. Theo ông: “... lối sống khổ hạnh đấu tranh chống lại sự bất lương cũng như lòng tham lam thuần túy do bản năng. Sự khổ hạnh này lên án việc theo đuổi giàu có tự thân, và coi đây là [thái độ] thèm muốn (covetousness) và tôn thờ đồng tiền (Mammonism), v.v.... Bởi vì, tự nó, sự giàu có là cám dỗ. Nhưng ở đây, lối sống khổ hạnh là sức mạnh “luôn luôn muốn điều thiện và luôn luôn tạo ra điều ác” [trích câu tự giới thiệu của quỷ Mephisto trong vở kịch Faust (1336) của Goethe], cái ác này, đối với lối sống khổ hạnh, được thể hiện bởi sự chiếm hữu và cám dỗ của nó. Thực tế cũng giống như tinh thần của Cự Uớc và tương tự như sự đánh giá đạo đức về các công việc từ thiện, lối sống khổ hạnh không chỉ thấy tuyệt đích của cái đáng trách là việc đuổi theo sự giàu có như là *cứu cánh* tự thân, mà còn đồng thời xem sự giàu có (thành quả của lao động nghề nghiệp) như là sự chúc phúc của Thiên Chúa. Còn quan trọng hơn nữa chính là sự đánh giá tôn giáo về việc lao động không ngừng nghỉ, liên tục, có hệ thống, trong một nghề nghiệp thể tục vừa như là phương tiện khổ hạnh cao nhất và vừa như là bằng chứng chắc chắn nhất, hiển nhiên nhất của sự tái sinh và của đức tin

đích thực, có thể là đòn bẩy mạnh nhất có thể tưởng tượng ra được cho sự bành trướng của quan niệm này về cuộc đời mà chúng tôi gọi, ở đây, là “tinh thần” của chủ nghĩa tư bản⁹.

Như vậy, không hẹn mà gặp, hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn của kinh tế học tôn giáo trước hết nhấn mạnh đến việc nền kinh tế ấy phải phục vụ con người, lấy phục vụ con người làm trọng tâm. Phục vụ con người ở đây để con người không chỉ thỏa mãn về vật chất mà còn về đời sống tinh thần. Nền kinh tế không vì chạy theo lợi nhuận mà các công ty, các tập đoàn bằng các thủ đoạn loại trừ lẫn nhau mà phải bằng cạnh tranh bằng sản phẩm, tạo ra sản phẩm tốt, giá thành hạ. Nền kinh tế không vì chạy theo lợi nhuận quá mức mà dồn ép người lao động phải làm việc cật lực, vắt kiệt sức lao động để phục vụ giới chủ. Còn giới chủ sau khi đã “tận thu” sức lao động của họ lại có thể sẵn sàng sa thải họ theo một cách mà người lao động vẫn phàn nàn thậm chí là lên án đó là “vắt chanh bỏ vỏ”.

Kinh tế học tôn giáo yêu cầu người lao động phải có đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức nghề nghiệp được thấm nhuần bởi đạo đức tôn giáo. Người thấm nhuần đạo đức tôn giáo khi tạo ra sản phẩm kém chất lượng hay sản phẩm độc hại sẽ bị day dứt vì tội lừa đảo, tội giết người (chẳng hạn như dùng chất cấm trong chăn nuôi, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lương thực thực phẩm không cho phép làm nguy hại đến sức khỏe thậm chí làm thiệt mạng người tiêu dùng). Để từ đó người lao động có trách nhiệm với sản phẩm của mình làm ra.

Ở chiều ngược lại với hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn của kinh tế học tôn giáo là quan tâm đến con người, phục vụ con người, đó là con người - tín đồ phải nỗ lực vươn lên tạo ra được một nền kinh tế nhân bản, nhân văn. Đây là nơi tương tác tự thân, hữu cơ, cái này vừa là động lực vừa là mục tiêu của cái kia và ngược lại. Học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo đề cao “sáng kiến cá nhân và sáng kiến kinh doanh”. Theo đó “Học thuyết xã hội của Giáo hội coi sự tự do con người trong các vấn đề kinh tế là một giá trị căn bản và là một quyền không thể chuyển nhượng, cần phải được thúc đẩy và bảo vệ”. “Mỗi người đều có quyền có sáng kiến về kinh tế; mỗi người cần phải sử dụng những tài năng của mình cách hợp pháp để đóng góp vào sự thịnh vượng có lợi cho mọi người, và để

gặt hái những thành quả chính đáng do lao động của mình”. Qua giáo huấn này, Giáo hội cảnh giác những hậu quả tiêu cực có thể phát sinh do việc làm suy yếu hay chối bỏ *quyền có sáng kiến về kinh tế*: “Kinh nghiệm cho thấy, chối bỏ quyền này, hay nhân danh sự “bình quân” của mọi người trong xã hội để giới hạn quyền ấy, sẽ làm giảm sút, hay thực tế hơn, sẽ hoàn toàn tiêu diệt tinh thần sáng kiến, tức là *chủ thể tính sáng tạo của người công dân*”. Từ quan điểm ấy, sáng kiến tự do và có trách nhiệm trong lĩnh vực kinh tế cũng có thể được định nghĩa như một hành vi phản ánh nhân tính của con người, là những chủ thể sáng tạo và có tương quan. Thế nên, cần trao cho quyền sáng kiến *một không gian hoạt động rộng lớn*”¹⁰.

Đối với Phật giáo, trong điều kiện xã hội ngày càng cơ giới hóa, đặc biệt khi bước vào thời kỳ phát triển cuộc cách mạng khoa học lần thứ 4, kết nối vạn vật, vai trò của người máy có hai vấn đề đặt ra: (1) tăng cường kỹ năng và sức mạnh con người; (2) biến công việc của con người thành nô lệ cho máy móc, khiến con người rơi vào thế phải phục vụ máy móc. Quan điểm của Phật giáo cho rằng, chức năng của lao động có ít nhất 3 mặt: tạo cho con người cơ hội sử dụng và phát triển các năng lực của mình, cho phép con người vượt qua sự tự kỷ (tự coi mình là trung tâm) bằng cách tham gia một nhiệm vụ chung cùng với những người khác, và tạo ra hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho một cuộc sống tiện ích”¹¹.

Thượng tọa Thích Phước Đạt, Phó trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhiệm kỳ VI) trong bài viết: *Sự phát triển kinh tế nhìn từ triết lý Phật giáo*, phần mở đầu tác giả khẳng định văn hóa Phật giáo trong nền văn hóa dân tộc. Văn hóa Phật giáo hòa quyện vào trong mỗi nền văn hóa dân tộc khó mà tách bạch rõ ràng được trong sự phát triển kinh tế, đời sống xã hội. Tiếp sau đó là những luận chứng phản đề khi tác giả viết: “Khi phát biểu như vậy, không phải ai cũng đồng thuận với quan điểm này. Đối với những người chưa tìm hiểu sâu đạo Phật, khách quan cho rằng đạo Phật với triết lý chủ trương diệt dục, làm sao thúc đẩy để phát triển kinh tế, cũng như kích thích nhu cầu tiêu dùng. Nếu nhìn không sâu, đôi khi chúng ta thấy hình như Phật giáo chống đối trực tiếp lại mọi thành tựu kinh tế và kỹ thuật khoa học. Cho rằng với cái tâm linh của Phật giáo trái

ngược với cái vật chất, hướng nội tâm trái ngược với kỹ thuật, một sự hướng nội trái ngược với hướng ngoại; Sự tìm hiểu bản thân trái ngược với sự tìm hiểu kỹ thuật và kinh tế thị trường; Sự tìm hiểu kiến thức về thế giới, sự cải tạo bản thân trái ngược với sự cải tạo bối cảnh và môi trường; tinh thần hỷ xả, trái ngược với động cơ hành động; Lý tưởng cuộc sống xuất gia trái ngược với sự dấn thân nhập thế; Sự đoạn trừ dục vọng trái ngược với lòng ham muốn cuộc sống tiện nghi, lợi nhuận, quyền lực, thành công, sự phát triển; Sự an tịnh nội tâm trái ngược với nhiệt tình hành động; Ý thức Phật giáo về sự thường hằng trái ngược với phương châm thời gian là vàng ngọc, v.v...”.

Trên cơ sở của “phản đề”, tác giả bài viết đi đến khẳng định những giá trị của Phật giáo đóng góp cho đời là giá trị thiết thực của hiện tại: *Quá khứ không truy tìm, tương lai không ước vọng, chỉ có pháp hiện tại, tuệ quán chính là đây*, vì vậy người Phật tử luôn ý thức sâu sắc đối với tầm quan trọng của hiện tại để năng động hơn, tỉnh táo hơn, làm việc hết mình trong hiện tại. Người Phật tử cần chú trọng đến hành động thực tại hơn là kết quả của lao động hiện tại, một sự hành động không có chấp thủ, nếu dùng một khái niệm Phật giáo quen thuộc.

Phật giáo luôn đề cao về ý thức khả năng tiến bộ không giới hạn của con người, sống và làm việc theo tinh thần duyên khởi tính, khiến người Phật tử làm việc khẩn trương, tối đa và luôn học hỏi ở người khác giỏi hơn mình.

Tư tưởng vô thường của Phật giáo giúp người dân, Phật tử dễ dàng thích ứng với hoàn cảnh mới, công nghệ mới, kỹ thuật mới. Tư tưởng này không phủ nhận truyền thống nhưng không bị áp lực từ quá khứ mà chính là phương tiện đã được thử thách, có tác dụng thực sự đối với hiện tại và tương lai. Nó có tác dụng làm thay đổi bản thân người dân, tín đồ khi cần thiết để thích ứng với hoàn cảnh mới. Đó là tư tưởng Phật giáo nỗ lực tối đa, cải thiện tối đa, đối với cá nhân cũng như đối với toàn xí nghiệp công ty. Đây là lý do của hiện tượng: Sản phẩm tốt và rẻ của các tổ chức làm kinh tế¹².

2. Kinh tế học tôn giáo phát triển một xã hội hài hòa

Kinh tế học tôn giáo phát triển là kinh tế của sự chia sẻ. Người làm ra sản phẩm tất nhiên được đón nhận, được thu lợi từ sản phẩm, song đó không phải là “làm tất, ăn cả”. Sản phẩm hay tiền bạc mà họ có được

thường được chia sẻ cho đồng đạo, đồng loại. Người dân - tín đồ dù của bất kỳ tôn giáo nào thường phát tâm làm từ thiện theo tinh thần “lá lành đùm lá rách”, hoặc “lá rách ít đùm lá rách nhiều”. Sự bòn xén, “bo bo” của bất kỳ cá nhân - tín đồ nào cũng đi ngược lại với giáo lý tôn giáo.

Với Phật giáo, đó là quan niệm *cứu một người phúc bằng hà sa hoặc đủ xây chín bậc phù đồ/ Không bằng làm phúc cứu cho một người*. Một câu chuyện của Phật giáo gắn với ngày lễ Vu Lan (hoặc Vu Lan bồn), đó là chuyện về Bà Thanh Đề, mẹ của Tôn giả Mục Kiền Liên, một trong những đệ tử xuất chúng của Đức Phật Thích Ca (là đệ tử thần thông nhất). Tương truyền Bà Thanh Đề khi còn sống do tính tham lam, dối trá, bòn xén nên khi chết phải chịu nhiều cảnh tra tấn, hành hạ dã man. Nhớ công sinh thành của mẹ, Mục Kiền Liên sau khi đắc đạo đã sử dụng phép thuật nhìn thấy mẹ thân thể gầy yếu xanh xao, động lòng thương mẹ, ông mang cơm dâng cho mẹ ăn nhưng vì nghiệp chướng của mẹ quá lớn, sự tham lam, bòn xén vẫn chi phối tâm thức của bà nên bát cơm hóa thành than lửa đỏ. Tích Mục Kiền Liên cứu mẹ không chỉ để lại cho người dân - Phật tử về lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ mà còn là bài học cho những người khi sống ở cõi dương gian phải biết cởi mở tấm lòng, biết sẻ chia của cải do mình làm ra.

Theo thuyết duyên sinh, nhân quả - một trong thuyết cốt lõi của Phật giáo, không ai có thể sống một mình vì con người có vô số mối quan hệ với cộng đồng, xã hội, môi trường sống. Phật giáo đề cao cuộc sống “tri túc” (biết thế nào là đủ), tinh thần vô ngã, sự hy sinh cho lợi ích chung. Tri túc (biết thế nào là đủ) tạo cho người dân - tín đồ không chạy theo sự làm giàu quá đáng, không tiêu xài vô độ, sống tiết kiệm. Người Phật tử hiểu đạo, sống đạo là người thực hành một nếp sống đạm bạc, sống biết đủ, đặc biệt là biết chia sẻ.

Với Công giáo, truyền thống Tiên Tri lên án sự lừa đảo, cho vay nặng lãi, bóc lột và bất công trắng trợn, nhất là khi nhắm trực tiếp vào người nghèo.

Chương 7: *Đời sống kinh tế trong Tóm lược Học thuyết xã hội của Công giáo*, dành ra phần nội dung với tựa đề: Cửa cải có là để chia sẻ. Theo đó sự chia sẻ của cải nằm trong sự cứu độ trong Kitô giáo là sự giải thoát toàn diện con người, tức là được giải thoát không những khỏi mọi nhu cầu mà còn khỏi mọi sở hữu. “Vì ham mê tiền bạc là cội

rẽ mọi điều xấu xa; chính vì có sự thêm muốn ấy mà nhiều người đã lạc xa đức tin” (1 Tm 6,10). Các Giáo phụ kêu gọi những ai hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và có được của cải hãy xem mình chỉ là người quản lý những tài sản Thiên Chúa đã giao.

Quan điểm của Giáo hội là: *Của cải hoàn thành chức năng phục vụ con người khi chúng được hướng tới việc đem lại ích lợi cho người khác và cho xã hội*. Thánh Clementê thành Alexandria tự hỏi: “Chúng ta làm sao có thể làm điều tốt cho người lân cận khi chẳng ai trong chúng ta có chút của cải?”. Còn theo quan điểm của Thánh Gioan Kim Khẩu, của cải thuộc về một số người để những người này lập được công trạng bằng cách chia sẻ cho người khác. Của cải là một điều tốt xuất phát từ Thiên Chúa và phải được người sở hữu nó sử dụng và lưu thông thể nào cho cả người túng thiếu cũng được hưởng. Sự xấu xa lộ ra khi người ta tha thiết quá độ với của cải và tham lam tích trữ. Thánh Basiliô Cả kêu gọi người giàu hãy mở cửa nhà kho của mình và ngài khuyên họ: “Dòng nước lũ lớn chảy qua hàng ngàn kênh rạch để tràn ngập hết đất đai màu mỡ. Cũng thế, bằng hàng ngàn nẻo đường khác nhau, quý vị hãy làm sao cho của cải nhà mình đến được nhà những người nghèo túng”. Thánh Basiliô giải thích: của cải tựa như nước lấy từ giếng: càng kín mức thường xuyên, nước càng trong, và nếu không sử dụng, nước trở nên vẩn đục. Sau này Thánh Gregoriô Cả cũng nói: Người giàu chỉ là người quản lý những gì mình đang có; cho người nghèo những gì họ cần chính là một nhiệm vụ phải thi hành với lòng khiêm tốn, vì của cải không thuộc về người phân phát chúng. Kẻ nào giữ của cải lại cho riêng mình sẽ mắc tội; còn cấp phát cho những người túng thiếu là đã trả xong một món nợ”¹³.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là kinh tế tư bản chủ nghĩa, kinh tế học tôn giáo nhấn mạnh chiều kích quan hệ hài hòa chủ, thợ. Một doanh nghiệp, một công ty khi nhắm tới hiệu quả sản xuất thì hiệu quả ấy phải thỏa mãn lợi ích của cả chủ và thợ. Đồng thời không chỉ cho các chủ nhân mà còn cho các chủ thể khác cùng sản xuất hay kinh doanh những sản phẩm giống nhau. Học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo yêu cầu doanh nghiệp không chỉ sản xuất sản phẩm tạo ra của cải cho xã hội mà doanh nghiệp còn thực hiện chức năng xã hội, trao cơ hội để gặp gỡ, hợp tác và phát huy hơn nữa khả năng của

những người tham gia. Doanh nghiệp không chỉ hội đủ điều kiện sản xuất kinh doanh mà còn hội đủ điều kiện giúp cá nhân và xã hội phát triển. Đây chính là quan điểm đề cao nhân vị trong sản xuất trong kinh doanh. Bởi một doanh nghiệp không chỉ được coi là một loại “xã hội của cải tư bản” mà còn là một “xã hội con người”. Một doanh nghiệp cùng với việc làm ăn có lời còn phải là doanh nghiệp phục vụ xã hội đúng đắn. Doanh nghiệp đeo đuổi chính đáng các lợi nhuận nhưng rất cần tổ chức sao cho hài hòa với việc bảo vệ phẩm giá những người đang làm việc ở những cấp độ khác nhau trong cùng một công ty. Một doanh nghiệp phải là một cộng đồng liên đới, nghĩa là không đóng kín trong những quyền lợi riêng của công ty. Doanh nghiệp phải tiến theo hướng của khoa “Sinh thái học xã hội về lao động và phải đóng góp cho công ích bằng cách bảo vệ môi trường tự nhiên”.

Huân quyền “dùng lời lẽ rõ ràng và mạnh mẽ” lên án “những kẻ” làm nghề cho vay nặng lãi. Việc làm này được xem như gián tiếp phạm tội giết người, có thể bị quy tội sát nhân. Cho vay nặng lãi được mô tả là một “mối họa đã trở thành một thực tế trong thời đại chúng ta và vẫn đang còn bóp nghẹt cuộc sống nhiều dân tộc”.

Một xã hội hài hòa của kinh tế học tôn giáo không chỉ cân đối lợi nhuận với giá trị, phẩm giá con người, không chỉ biết chia sẻ giữa người với người lao động, chia sẻ chủ và thợ mà còn phải tuân theo các định chế phục vụ con người. Vấn đề ưu tiên hàng đầu trong kinh tế là việc sử dụng các nguồn lực. Nguồn lực ở đây được hiểu một mặt sử dụng tất cả hàng hóa, dịch vụ mà các thành phố kinh tế sản xuất, kinh doanh đến với người tiêu dùng nhưng mặt khác quan trọng hơn mỗi chủ thể kinh tế cá nhân hay xã hội đều phải tính toán đến việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên một cách hết sức hợp lý, theo logic của “nguyên tắc tiết kiệm”¹⁴.

Khi bàn về *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Max Weber chỉ ra một trong những cấu thành của chủ nghĩa tư bản hiện đại là lối sống thuần túy được phát sinh từ tinh thần của nền khổ hạnh Kitô giáo. Sự tiết độ và óc tiết kiệm là nội dung quan trọng của nền khổ hạnh. Max Weber đề cao tư tưởng của Luther một trong những nhân vật đề xướng phong trào cải cách Kitô giáo cho ra đời tôn giáo mới - Tin Lành, chống lại việc cho vay nặng lãi.

Kinh tế học tôn giáo phát triển một xã hội hài hòa được Max Weber quán chiếu từ tín lý Kitô giáo: “Người Kitô hữu được chọn sống ở thế gian này là để làm tăng thêm, trong mức độ mình có thể, sự vinh quang của Thiên Chúa trong thế giới, bằng cách chu toàn các lệnh truyền của Thiên Chúa, và chỉ vì điều đó mà thôi. Nhưng Thiên Chúa lại muốn người Kitô hữu phải có công hiệu trong xã hội, bởi Thiên Chúa muốn sự sống xã hội phải phù hợp với lệnh truyền của Người và xã hội phải được tổ chức vì mục đích này. Hoạt động xã hội của tín đồ Calvin diễn ra hoàn toàn vì vinh quang lớn hơn của Thiên Chúa. Do đó mà lao động nghề nghiệp vốn phục vụ cho cuộc sống trần thế của cộng đồng cũng mang tính cách này. Chúng ta đã thấy, trong cách giải quyết của Luther việc phân công lao động thành nghề nghiệp được giải thích bởi “lòng yêu thương người đồng loại”. Những điều còn lại là một gợi ý có tính cách giả định, hoàn toàn có tính cách trí thức nơi bản thân Calvin thì lại đã trở thành một yếu tố đặc trưng của hệ thống đạo đức nơi những tín đồ giáo thuyết này”¹⁵.

Một trong nguyên tắc tiết kiệm mà Max Weber đề cao là tiết kiệm thời gian. Theo ông, việc phung phí thời gian là tội đầu tiên. Bởi cuộc sống con người là ngắn ngủi. Bỏ phí thời gian vào trò chuyện “ba hoa vô bổ”, sống xa hoa hay coi trọng việc ngủ điều đáng lên án một cách tuyệt đối. Thời gian là vô cùng quý báu, bởi vì mỗi giờ bỏ phí là không được dùng vào lao động để góp vào vinh quang của Thiên Chúa. Hướng mà tiết kiệm nhắm tới trong sản xuất kinh doanh, tiêu dùng không chỉ nhằm vào mục đích duy nhất là giàu có. Bởi “khi sự giàu có tăng lên thì sự kiêu ngạo, lòng đam mê và tình yêu thế gian dưới mọi hình thức cũng tăng lên khiến nguyên tắc của tôn giáo giảm đi theo cùng tỷ lệ. Vì vậy, những người nào “kiếm ra tất cả những số tiền có thể kiếm được và tiết kiệm tất cả những số tiền đó có thể tiết kiệm được, “thì” hãy cho tất cả những gì có thể cho được” để hướng được nhiều ân sủng và dành dụm nhiều của báu ở trên trời”.

3. Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững

Đã có không ít công trình nghiên cứu về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng đối với bảo vệ môi trường. Nhưng nghiên cứu kinh tế học tôn giáo phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường đảm bảo

cho sự phát triển bền vững thì chưa nhiều. Nghiên cứu về tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng với bảo vệ môi trường chủ yếu chỉ ra các tôn giáo có vai trò vị trí như thế nào đối với môi trường; Giáo lý, hay thần học của mỗi tôn giáo có những điểm nào liên quan đến bảo vệ môi trường. Nhất là chỉ ra vị sáng lập tôn giáo (Đức Phật Thích Ca, Thiên Chúa...) từng dạy bảo, từng bàn đến việc tôn giáo phải bảo vệ môi trường. Nghiên cứu kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững một mặt vẫn nghiên cứu phần nội dung các tôn giáo có vai trò, vị trí như thế nào đối với bảo vệ môi trường, nhưng mặt khác, quan trọng hơn là nghiên cứu sự chiêm ngẫm, đúc rút thành những luận điểm cốt lõi nhất về vai trò của tôn giáo đối với phát triển kinh tế nhưng phải bảo vệ được môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Nghĩa là nghiên cứu cái bản chất, cái chiều sâu bên trong của vấn đề. Để rồi chỉ ra từ cái bản chất, cái chiều sâu bên trong ấy được thể hiện ra bên ngoài nghĩa là tôn giáo có vai trò vị trí như thế nào trong việc hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Tóm lại, nghiên cứu kinh tế học tôn giáo là nghiên cứu bên trong, còn nghiên cứu chỉ ra vai trò của tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững là nghiên cứu cái bên ngoài. Tất nhiên giữa nội tại (bên trong) và bên ngoài (ngoại tại) có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Nhưng trước hết cần thiết phải làm rõ môi trường theo quan niệm của tôn giáo. Một cách tổng thể, môi trường theo quan niệm của tôn giáo là toàn bộ cỏ cây, muôn thú, núi non, sông biển, ánh sáng, bóng tối, không khí.... Bảo vệ môi trường là bảo vệ tất cả các thứ đó. Tuy nhiên, tại sao lại bảo vệ tất cả những thứ đó thì mỗi tôn giáo lại có quan niệm riêng. Với Kitô giáo (bao gồm Công giáo, Tin Lành, Chính Thống giáo và một số tôn giáo phái sinh từ Kitô giáo), Thiên nhiên - Môi trường là một công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Điều này được thể hiện trong sách Sáng Thế khi đề cập đến Thiên Chúa tạo dựng ra vũ trụ - Thiên nhiên trong 5 ngày, ngày thứ 6 Thiên Chúa sáng tạo ra con người. Thiên Chúa còn là Đấng sáng tạo ra không gian và thời gian. Do vậy với Kitô giáo, không gian và thời gian là của Thiên Chúa. Việc chiếm lĩnh không gian của ai đó dùng cho các biển quảng

cáo đều phải trả thuế tùy theo diện quảng cáo to, nhỏ, nghĩa là chiếm hữu bao nhiêu không gian của Chúa. Thời gian là của Thiên Chúa nên không được lãng phí thời gian, phải tiết kiệm thời gian mới có thể làm “đẹp lòng Thiên Chúa”. Thời gian của Chúa nên không được cho vay nặng lãi. Bởi cho vay nặng lãi, số lời mà người cho vay thu được tăng lên theo thời gian.

Sau khi sáng tạo ra vũ trụ - Thiên nhiên, Thiên Chúa sáng tạo ra con người. Con người - loại thụ tạo được Thiên Chúa đặt lên chóp đỉnh của sự sáng tạo. Chúa giao cho con người chịu trách nhiệm về toàn thể thụ tạo (tất cả những gì do Thiên Chúa tạo ra) bắt họ chăm lo sao cho thụ tạo được hài hòa và phát triển (X. St 1, 26-30). Như vậy, con người được Thiên Chúa đặt trong mối quan hệ với Thiên nhiên - Môi trường. Nhưng con người còn được đặt trong mối quan hệ sâu đậm hơn, đó là mối quan hệ với Thiên Chúa - Đấng sáng thế - tạo dựng. Con người vừa phải đối thoại với Thiên Chúa, phải lập kế hoạch cho tương lai của thế giới, mà biểu tượng là *khu vườn* Chúa đã trao cho con người trông coi canh tác (X. St 2,15).

Thần học Kitô giáo không chỉ đề cập đến Thiên Chúa tạo dựng đến vai trò của con người được Thiên Chúa trao cho cai quản vũ trụ - thiên nhiên - môi trường mà còn đề cập đến việc *Đức Giêsu đã tận dụng các yếu tố* tự nhiên. Việc làm chủ không chỉ là sự diễn giải về tự nhiên mà Người còn làm chủ thiên nhiên (xem đoạn kể Đức Giêsu dẹp yên bão tố trong Mt 14, 22-33, Mc 6, 45-52, Ga 6, 16-21). Thông qua mẫu nhiệm Vượt qua, chính Thiên nhiên cũng tham dự vào thảm kịch Con Chúa bị khai trừ và chiến thắng của Đấng Phục Sinh. “Thiên nhiên đã tạo dựng trong Ngôi Lời, thì cũng do Ngôi Lời đã làm người ấy mà thiên nhiên được hòa giải với Thiên Chúa và được trả lại ơn bình an (X. Cl 1, 15-20). Theo quan niệm Kitô giáo, quan điểm của Thánh Kinh soi sáng cho Kitô hữu biết phải có thái độ nào trong việc sử dụng trái đất cũng như với tiến bộ khoa học kỹ thuật. Công đồng Vatican II cũng như Huấn quyền Kitô giáo khuyến khích tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tạo thiên nhiên, tăng năng suất lao động góp phần làm tăng của cải vật chất cho xã hội. “Huấn quyền đã thường xuyên lưu ý rằng Giáo hội Công giáo không hề chống lại sự tiến bộ, mà thậm chí còn coi “khoa học công nghệ là một sản phẩm kỳ diệu của óc sáng tạo mà

Chúa đã ban cho con người, và vì chúng đã cung cấp cho chúng ta những khả năng tuyệt vời nên tất cả mọi người chúng ta đều được hưởng từ những công trình ấy”. Huân quyền Kitô giáo cũng quan niệm tiến bộ khoa học công nghệ nói chung đều có thể áp dụng cho vấn đề môi trường và nông nghiệp. Khi ứng dụng khoa học và công nghệ người ta phải tham chiếu là phải tôn trọng con người và cũng kèm theo đó là thái độ tôn trọng các sinh vật khác. “Phải xét tới bản chất của mỗi hữu thể và những mối liên kết hỗ tương của hữu thể ấy trong một hệ thống đã được sắp đặt”. Như vậy quan điểm của Kitô giáo về môi trường - vũ trụ - thiên nhiên tiếp tục lưu ý một điểm quan trọng đó là: Môi trường là một hệ thống đã được sắp đặt, chúng có quan hệ mật thiết, quan hệ nội tại với nhau trong một hệ thống đã được sắp đặt, chỉ cần một mắt xích của hữu thể bị chặt đứt sẽ làm toàn bộ hệ thống thay đổi. Ví dụ, một dòng sông bị chặn làm thủy điện ở đầu nguồn ảnh hưởng đến lưu lượng nước ở trung và hạ nguồn, ảnh hưởng đến sinh thủy, trung và hạ nguồn sẽ khan hiếm nước cho cuộc sống con người, cho mùa màng, thậm chí gây biến động về thổ nhưỡng, về địa tầng... Do vậy, Huân quyền Kitô giáo yêu cầu “Con người không bao giờ được quên rằng “khả năng biến đổi, và theo một nghĩa nào đó, khả năng sáng tạo thế giới thông qua lao động của mình... luôn luôn dựa trên một quà tặng đã có trước và có ngay từ đầu mà Thiên Chúa ban cho chúng ta là những gì đang hiện hữu”. Con người không được “sử dụng Trái Đất một cách tùy tiện, bắt nó từng phục ý muốn của mình một cách vô hạn, như thể nó không có những yêu cầu riêng và không có một mục tiêu mà Thiên Chúa đã ban cho từ trước, một mục tiêu mà con người quả thật có thể triển khai nhưng không được phép phản bội”. Khi hành động như thế “con người thay vì thi hành vai trò của người cộng tác với Chúa trong công trình sáng tạo, sẽ tự đặt mình thay thế Chúa và rút cuộc làm cho thiên nhiên phải phản lại, vì con người đã hành hạ hơn là cai quản thiên nhiên”.

Nếu con người can thiệp vào thiên nhiên mà không lạm dụng hay phá hoại thiên nhiên, thì có thể nói “con người đã can thiệp không phải để làm thay đổi cho bằng tạo điều kiện cho thiên nhiên phát triển theo sự sống riêng của mình, sự phát triển của thụ tạo mà Thiên Chúa đã nhắm tới”.

Huân quyền Kitô giáo xem việc khai thác thiên nhiên thể hiện tham vọng của con người muốn thống trị trên sự vật một cách vô điều kiện là việc khai thác “bệnh hoạn”. Huân quyền nhấn mạnh tới trách nhiệm của con người trong việc bảo tồn một môi trường lành mạnh cho tất cả mọi người¹⁶.

Còn quan điểm của Phật giáo thì sao?

Một điều thú vị, không hẹn mà gặp, Đức Phật Thích Ca nhìn nhận thiên nhiên - môi trường tương tự như Huân quyền Kitô giáo, đó là sự nhìn nhận chúng trong một chỉnh thể, trong mối quan hệ nội tại, gắn kết hoàn chỉnh, không tách rời giữa vạn vật sinh linh. Trong lý duyên sinh, Đức Phật chỉ rõ “cái này hiện hữu thì có cái kia hiện hữu, cái này không có thì cái kia không. Cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt”. Từ lời dạy bao hàm đầy đủ khái niệm về sự vận động không ngừng của vũ trụ của Đức Phật, chúng ta không khó để nhận thấy vì chúng ta cũng là một thực thể của vũ trụ nên nếu ta gây tổn hại đến người khác, đến môi sinh thì không ai khác là chính chúng ta làm hại mình”¹⁷

Phật giáo thực hành không sát sinh. Không sát sinh là giới đầu tiên của Thập thiện giới. Không sát sinh có nguồn gốc từ giáo lý Phật giáo về Thuyết luân hồi, nhân quả. Luân hồi là vòng sinh tử hoặc sinh tử, chỉ những đời sống nối tiếp nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài → Hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chúng ngộ → Niết Bàn. Nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là các pháp → Bất thiện gồm có Ái → Sân - Si hay Vô minh → Nghiệp là động cơ tác động lên cơ chế của sự tái sinh. Trong Đại thừa, luân hồi được xem là thể giới của hiện tượng và thể tích của nó chính là thể tích của Niết Bàn.

Cội nguồn của luân hồi từ đâu → Hữu tính có từ bao giờ... những câu hỏi này đã được nhiều người nêu lên nhưng Phật tuyệt đối không trả lời những thắc mắc vô lối này, vì theo Ngài, chúng chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập. Niết Bàn sự giải thoát khỏi luân hồi chỉ có thể thực hiện trong kiếp người: trong tất cả con đường tái sinh khác chúng sinh không thể đạt Bồ đề vì không có đủ khả năng nhận thức được yếu tố luân hồi do vô minh¹⁸. Vòng sinh tử của con người - luân hồi có 6 đường tái sinh (lục đạo), người ta phân biệt ba “thiện đạo” và ba “ác đạo”. Ba thiện đạo gồm có cõi người → Thiên và → Atula. Ba “ác đạo” gồm Ngạ quỷ, Địa ngục và Súc sinh. Súc sinh: sinh làm súc vật. Một trong lục đạo, một

trong tam ác thú, một trong Thập giới. Sự tái sinh này do những hành vi sai trái đã tạo ra kiếp trước quá nặng chủ yếu là do tính ngu si.

Như vậy trong kiếp luân hồi - sinh tử, con người có thể tái sinh làm súc vật. Việc sát sinh rất có thể đã giết những người thân của mình đang trong vòng luân hồi sinh tử.

Sau này sát sinh của giáo lý Phật Đà được Phật tử mở rộng hơn, đó là việc sát hại muông thú dẫn đến sự diệt vong của muông thú làm mất cân bằng sinh thái. Cần lưu ý rằng muông thú được Mẹ Thiên nhiên tạo ra bởi một sự cân bằng liên hữu. Chúng nuôi sống nhau nhưng lại tựa vào nhau. Chẳng hạn, rắn bắt chuột - loại sinh vật phá hoại cây trồng mùa màng. Diệt hết rắn, chuột sẽ phát triển gây tác hại cho mùa màng là rất lớn. Ăn chay, tránh ăn thịt mỗi người dân - Phật tử sẽ đóng góp lớn cho biến đổi khí hậu. Bởi khi ngành chăn nuôi phát triển tới lợi nhuận tối đa sẽ tiêu thụ thức ăn và năng lượng nhiều hơn, trực tiếp cạnh tranh với sự khan hiếm đất, nước và tài nguyên thiên nhiên khác. Điều này có ý nghĩa sẽ căng thẳng hơn bao giờ hết trên các hệ sinh thái, phá rừng nhiều hơn và suy giảm đa dạng sinh học.

Triết lý Phật giáo còn quan niệm sát sinh sẽ làm cho muông thú đau đớn và việc giết chúng là tàn nhẫn.

Vào thời Đức Phật tại thế, để bảo vệ muông thú thậm chí cả sâu bọ, Đức Phật chọn mùa mưa - mùa hạ - 3 tháng để an cư. Mùa an cư là thời gian để các tỷ kheo sống hòa hợp tịnh trú, thăng tiến, tu học, hành trì tu tập. Chọn mùa hạ - mùa mưa là mùa cây cối phát triển đặc biệt là côn trùng, sâu bọ nảy nở nếu ra ngoài sẽ vô tình dẫn đạp chúng dẫn đến tội sát sinh.

Có một triết lý Kinh tế học Phật giáo: “Bản thân kinh tế học Phật giáo là một mô hình tăng trưởng bền vững được chi phối bởi các nguyên tắc của Đức Phật, trong đó tập trung vào sự bình đẳng, công bằng xã hội và trao quyền”. Thay cho chính sách kinh tế chỉ chú trọng đến sự tăng trưởng thể hiện qua GDP (tổng sản phẩm trong nước) vốn được coi là một chỉ số phúc lợi, kinh tế học Phật giáo được áp dụng và định nghĩa bằng sự hạnh phúc và bền vững. Kinh tế học Phật giáo dựa trên con đường “Trung Đạo” (Middle Path) của Đức Phật chính là một mô hình tăng trưởng cân bằng giữa kinh tế và sinh thái, trong đó

“Trung Đạo” là sự phát triển bền vững có tính khách quan. Trung Đạo đó có nói đến việc tránh sự xa hoa thái quá cũng như khổ hạnh thái quá. Sự khác biệt chính yếu giữa kinh tế học Phương Tây và kinh tế học Phật giáo là ở chỗ, kinh tế học Phương Tây hướng tới tối đa hóa lợi ích, trong khi kinh tế học Phật giáo hướng tới tối đa hóa sự thỏa mãn. Trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Bắt đầu từ những thứ nhỏ nhất, của cải sẽ được tích lũy giống như ong mật thu gom phần hoa từ những bông hoa, của cải tăng dần từng ngày cho đến khi không còn thiếu thốn”. Những người Phật tử nên tích lũy của cải cho các nhu cầu của mình giống như cách một con ong hút mật mà không làm hại đến bông hoa. Đây chính là hình ảnh của sự bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Đây chính là tư tưởng của Đức Phật trong Kinh Pháp cú (Dhammapada): “Giống như con ong, chỉ đến hút mật rồi bay đi mà không làm tổn hại đến hoa, màu sắc cũng như hương thơm của hoa”.

Tìm hiểu kinh tế học Phật giáo để tìm ra một giải pháp tốt hơn cho phát triển bền vững, không chỉ dành cho thế hệ hiện tại mà dành cho cả thế hệ tương lai. Và tìm được Trung đạo trong ba giai đoạn phát triển kinh tế: 1) Tạo dựng của cải; 2) Bảo tồn của cải; 3) Sử dụng của cải, tạo ra sự cân bằng, làm nền tảng cho phát triển bền vững¹⁹.

Trong xã hội hiện tại và ngay cả khi con người bước vào kỷ nguyên của cuộc cách mạng khoa học lần thứ 4, tôn giáo vẫn có vai trò trong phát triển kinh tế.

Trước hết kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân văn. Nền kinh tế phải được đặt con người vào trọng tâm, tôn trọng con người quan tâm đến đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của con người. Hoạt động kinh tế không lợi dụng, bóc lột những người khác. Hoạt động kinh tế phải tôn trọng, yêu thương, bảo vệ chúng sinh, đặt con người trong mối tương liên với môi sinh. Đạo đức của người dân - tín đồ không chỉ với tha nhân mà con người phải có đạo đức với đất đai, sinh thái, có tình yêu với đất đai, sinh thái, cây cỏ, chim muông. Với người Phật tử đó là làm theo lời dạy của Đức Phật:

Nguyên mang tình thương đến muôn loài.

Cầu mong hết thấy đều lợi lạc.

Chia sẻ chan hòa không bỏ sót.

Người ốm yếu và người khỏe mạnh.

Loài cao to, hoặc ngắn, hoặc dài.

Loài trung bình, bé nhỏ, tẻ, thô.

Dù có tướng hay không hình tướng.

Dù ở gần hoặc tận nơi xa.

Vừa mới sinh hoặc đã sinh ra.

Cũng nguyện cầu thấy đều an lạc”²⁰.

Kinh tế học Phật giáo phát triển một xã hội hài hòa, trước tiên đó là kinh tế của sự chia sẻ, kinh tế của của tinh thần vô ngã vị tha. Với người Kitô hữu “của cải hoàn thành chức năng phục vụ con người khi chúng được định hướng tới việc đem lại lợi ích cho người khác và cho xã hội”. Triết lý kinh tế học tôn giáo nhấn mạnh đến quan hệ hài hòa chủ thợ. Yêu cầu một công ty, một doanh nghiệp không chỉ là một tổ chức (hay cộng đồng) sản xuất, kinh doanh mà còn là một tổ chức (hay cộng đồng) xã hội, ở đó nhân vị con người được coi trọng.

Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững. Môi trường theo quan niệm của tôn giáo là toàn thể vũ trụ - thiên nhiên, kể cả ánh sáng và bóng tối.... Với Kitô giáo, con người được Thiên Chúa đặt trong mối tương liên với thiên nhiên môi trường. Thiên nhiên - môi trường mà Thiên Chúa tạo dựng, Thiên Chúa trao ban cho con người gìn giữ. Con người được Thiên Chúa đặt trên chóp đỉnh của thiên nhiên - môi trường. Con người phải có trách nhiệm trước Thiên Chúa bảo vệ thiên nhiên - môi trường. Huân quyền Công giáo quan niệm thiên nhiên - môi trường là một thể thống nhất, là một chuỗi mắt xích đã được sắp đặt, chúng có quan hệ hữu cơ, quan hệ nội tại. Một mắt xích bị đứt kéo theo thay đổi một trật tự - đã được Thiên Chúa sắp đặt sẵn.

Quan niệm trên của Huân quyền Công giáo về cơ bản tương hợp với quan niệm của Phật giáo với quan niệm *Lý duyên sinh*. Thiên nhiên là một thực thể của vũ trụ. Trong bảo vệ môi trường cho phát triển bền vững tư tưởng của Đức Phật trong Kinh Cú pháp thể hiện rõ điều này khi Đức Phật nói: “Giống như con ong chỉ đến hút mật rồi bay đi mà không làm tổn hại đến hoa, màu sắc cũng như hương thơm của hoa”. Thật không có sự ví von nào hay hơn./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Phạm Xuân Nam (2008), *Triết lý phát triển ở Việt Nam - Mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 12.
- 2 Theo tác giả bài viết: Có 5 nguyên tắc mà giáo lý Phật giáo cho là cần được đưa vào chính sách kinh tế của một nhà nước thực hành kinh tế học Phật giáo. Nhà nước đó không được công khai hoặc bí mật khuyến khích hay thực thi năm lĩnh vực hoặc loại hình hoạt động kinh tế sau đây:
 - 1) Sản xuất và bán vũ khí đạn dược (vũ khí);
 - 2) Sản xuất chất độc;
 - 3) Sản xuất phân phối và bán rượu và các loại thuốc nguy hiểm;
 - 4) Nuôi động vật để giết thịt;
 - 5) Buôn bán thịt động vật.
- 3 Chandan Kumar (2014), “Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc: Phát triển bền vững cho thế hệ tương lai trong bối cảnh kinh tế học Phật giáo”, trong *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 117-118.
- 4 Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội (2007), *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 234.
- 5 Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội (2007), *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Sdd: 237.
- 6 *Công đồng Vatican II*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2016: 231.
- 7 Xem: Phạm Thị Chuyền (2014), “Quan hệ thống nhất và mâu thuẫn giữa Phật giáo và kinh tế”, *Phật học Từ Quang*, tập 7, tháng 1: 193-194.
- 8 Max Weber (2010), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Bùi Văn Sơn Nam, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 26.
- 9 Max Weber (2010), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Sdd: 311, 312.
- 10 Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội, *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Sdd: 240.
- 11 Chandan Kumar, *Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc: Phát triển bền vững cho thế hệ tương lai trong bối cảnh kinh tế học Phật giáo*, Sdd: 116.
- 12 Thượng tọa Thích Phước Đạt (2012), “Sự phát triển kinh tế nhìn từ triết lý Phật giáo” trong: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng Trị sự, Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2011)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 387-389.
- 13 Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội, *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Sdd: 235-236.
- 14 Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội, *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Sdd: 235-236.
- 15 Max Weber (2010), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Sdd: 184-185.
- 16 Viết về Kitô giáo với bảo vệ môi trường chúng tôi căn bản dựa vào chương mười: *Bảo vệ môi trường* trong cuốn: *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Sdd: 312-335.
- 17 TT. Thích Huệ Thông, *Phật giáo với mục tiêu phát triển bền vững bảo vệ môi trường*, trong: *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc*, Sdd: 360.

- 18 Ban Biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật học*, Công ty sách Thời Đại và Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015: 336.
- 19 Viết về nội dung Kinh tế học Phật giáo chúng tôi dựa vào bài viết của Chandan Kumar, *Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc: Phát triển bền vững cho thế hệ tương lai trong bối cảnh kinh tế học Phật giáo*, Sdd.
- 20 Kinh Từ bi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội (2007), *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. *Công đồng Vatican II*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2016.
3. Max Weber (2010), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản*, Bùi Văn Sơn Nam, Nguyễn Nghi, Nguyễn Tùng, Trần Hữu Quang dịch, Nxb. Tri thức, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Văn phòng Hội đồng Trị sự, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
5. *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng Trị sự, *Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2011)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
7. Tùng thư Học viện Phật giáo Việt Nam 29, *Phật giáo góp phần bảo vệ môi trường*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2014.
8. Ban Biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật học*, Công ty sách Thời Đại và Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015.

Abstract

THE PHILOSOPHY OF ECONOMIC DEVELOPMENT OF RELIGIONS

In the field of economy, religion does not directly produce material asset, however, it has indirectly contributed to creating a happy and prosperous society. According to the author, the philosophy of economic development of religions is a research field on contemplation, inference the most fundamental arguments of religion's role in economic development through practical activity. However, the philosophy of economic development of religions is a large issue, so this article just focuses on three main contents: Religious economics is towards the development of a human economy; Religious economics develops a harmonious society; Religious economics aims to develop an economy that protects the environment for a sustainable development.

Keywords: Economics, development, religion.